

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 186/2025/DS-PT

Ngày: 25-9-2025

V/v: tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Võ Hồng Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham phiên tòa:
Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại HN tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 504/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh TB có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3463/2025/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1968; HKTT: Số nhà 194, đường THĐ, tổ 03, phường THĐ, tỉnh HY; địa chỉ hiện nay: Tyrsová 960-75201-KoJetín-Crech (Cộng hòa Séc). Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Khánh V1, sinh năm 1974; HKTT: Số nhà 194, đường THĐ, tổ 03, phường THĐ, tỉnh HY; nơi ở hiện nay: Số 11, lô B3, chung cư phường 3, phường VH, thành phố HCM (trước đây là phường 3, quận 4, thành phố HCM). Có mặt.

Người Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V1: Luật sư Lê Tiến D1 và Luật sư Phạm Quốc B1 – Công ty Luật số 01 QV thuộc Đoàn Luật sư tỉnh TB. Địa chỉ: Số nhà 84, tổ 15, phường THĐ, tỉnh HY. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh V2, sinh năm 1963; HKTT: Số nhà 194, đường THĐ, tổ 03, phường THĐ, tỉnh HY (trước đây là tổ 16, phường ĐT, thành phố TB, tỉnh

TB); địa chỉ hiện nay: Thôn 4, xã NP, thành phố HN (trước đây là xã VP, huyện TT, thành phố HN. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1972; ĐKKH: Số nhà 194, đường THĐ, tổ 03, phường THĐ, tỉnh HY (trước đây là tổ 16, phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB); địa chỉ hiện nay: Satov: 343, 671.22: Satov-Czech (Cộng hòa Séc). Có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Khánh V1, sinh năm 1974; HKTT: Số nhà 194, đường THĐ, tổ 03, phường THĐ, tỉnh HY; nơi ở hiện nay: Số 11, lô B3, chung cư phường 3, phường VH, thành phố HCM (trước đây là phường 3, quận 4, thành phố HCM). Có mặt.

3.3. Bà Đoàn Thanh T1, sinh năm 1965 và chị Nguyễn Thị Minh P1, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: Thôn 4, xã NP, thành phố HN (trước đây là xã VP, huyện TT, thành phố HN). Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Mai Văn T2, sinh năm 1949; địa chỉ: Số nhà 4, ngõ 192, đường HV, tổ 7, phường VP, tỉnh HY (trước đây là phường PK, thành phố TB, tỉnh TB). Vắng mặt.

4.2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1964; địa chỉ: Lô 23, đường TTĐ, tổ 9, phường TB, tỉnh HY (trước đây là phường TP, thành phố TB, tỉnh TB). Vắng mặt.

4.3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà 10/12, ngõ 192, tổ 10, phường THĐ, tỉnh HY (trước đây là phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/02/2020; Bản tự khai ngày 18/02/2020 nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị K1 trình bày:*

Bố bà là cụ Nguyễn Văn P2, sinh năm 1960 (chết năm 2012) mẹ bà là cụ Mai Thị L2, sinh năm 1938 (chết năm 1996), bố mẹ bà sinh được 4 người con là ông Nguyễn Anh V2, bà, bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị Khánh V1. Bố mẹ bà qua đời không để lại di chúc. Di sản của bố mẹ bà để lại là 01 ngôi nhà 02 tầng diện tích 71m² tại thửa đất 166, tờ bản đồ số 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00210 cấp ngày 22/9/2003 mang tên bố bà là cụ Nguyễn Văn P2. Di sản hiện nay do ông Nguyễn Anh V2 đang quản lý và sử dụng. Do anh chị em trong gia đình không thỏa thuận được về việc phân chia tài sản, nay bà đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản của bố mẹ bà để lại theo pháp luật.

Do thời gian nghỉ phép không còn dài, bà tiếp tục phải sang làm việc và sinh sống tại Cộng hòa Séc không thể về tham gia tố tụng tại Tòa án được, bà ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Khánh V1 tham gia tố tụng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật.

* *Bị đơn - Ông Nguyễn Anh V2 trình bày:* Ông đồng ý với phần trình bày về bố mẹ và các anh em trong gia đình như bà K1 trình bày. Mẹ ông là cụ Mai Thị L2 chết ngày 17/02/1996 (dương lịch) là ngày 29/12/1995 âm lịch. Khi mẹ ông chết có di chúc miệng nội dung như sau “Nhà đất cho cháu nội Nguyễn Thị Minh P1 (con đẻ của ông), còn cho con út là cô Nguyễn Thị Khánh V1 tiền đã bán hàng và tủ hàng”.

Khi mẹ còn sống bố mẹ ông có bán cho ông T4, bà C1 62m² đất được 27.000.000 đồng. Bố mẹ ông sử dụng xây nhà hết 15.000.000 đồng, còn chia cho bà K1 3.000.000 đồng, chia cho bà V1 1.500.000 đồng, chia cho bà M1 1.500.000 đồng. Số tiền còn lại mẹ ông sử dụng vào việc mua bán hàng hóa kinh doanh tại gia đình. Chính vì đã phân chia tiền bán đất cho bà K1, bà M1 nên khi mẹ ông chết chỉ di chúc tài sản nhà đất cho cháu nội (con ông) còn tiền bán hàng và tủ hàng cho bà V1, mẹ ông không di chúc tài sản gì cho bà M1 và bà K1.

Khi mẹ ông di chúc miệng có cụ Mai Thị N1 (Lăng) - chị gái của cụ L2 (hiện nay cụ N1 đã chết), bố ông - cụ Nguyễn Văn P2 (đã chết) trong di chúc của cụ P2 thể hiện cụ L2 có di chúc miệng lại, bà Nguyễn Thị M1, cụ Mai Văn T2 - em trai cụ L2 và một số con cháu trong đó có chị Nguyễn Thị L1.

Năm 2005, bà Nguyễn Thị Khánh V1 viết đơn khởi kiện cụ Nguyễn Văn P2 (bố ông) với nội dung đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Mai Thị L2 (mẹ ông), sau khi Tòa án hòa giải bà V1 xin rút đơn khởi kiện. Năm 2012, cụ P2 (bố ông) chết, khi còn sống cụ P2 có viết di chúc để lại toàn bộ nhà đất cho ông để làm nơi thờ cúng gia tiên, ông đã công bố di chúc và thực hiện di nguyện của bố ông là gìn giữ ngôi nhà và là nơi thờ cúng bố mẹ, tập hợp anh em con cháu ngày giỗ, tết.

Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K1, tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2020 ông trình bày “...*Trường hợp Tòa án không chia di sản thừa kế theo nguyện vọng của mẹ tôi để lại thì tôi yêu cầu Tòa án xác định phần di sản thừa kế bố tôi đã di chúc lại cho tôi là của tôi. Còn phần di sản thừa kế mẹ tôi để lại đề nghị Tòa án chia theo pháp luật...*”, tại Biên bản lấy lời khai ngày 15/7/2020 ông trình bày “...*Thời điểm năm 2005, cô V1 kiện bố tôi cụ Nguyễn Văn P2 yêu cầu chia di sản của cụ L2 nên tôi đã đi gặp cụ N1 (chị gái cụ L2), cụ T2 (em trai cụ L2) và chị Nguyễn Thị L1 (cháu con chú họ) xin xác nhận nội dung khi mất cụ L2 di chúc miệng nội dung nhà đất của các cụ để cho cháu nội là con tôi, còn tủ hàng và tiền thì cho cô V1 để nộp cho Tòa án giải quyết thời điểm năm 2005, tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo ý nguyện (di chúc miệng) của cụ Mai Thị L2 (mẹ tôi)...*”

Quá trình sống chung cùng bố mẹ, năm 1999 vợ chồng ông có xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên diện tích đất 40m² của bố mẹ, ngôi nhà được đào móng xây mới toàn bộ, cụ P2 và các con ông không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng ngôi nhà. Trường hợp phân chia di sản thừa kế vào ngôi nhà thì mọi người phải có trách nhiệm thanh toán trị giá tài sản cho vợ chồng ông.

Quá trình chung sống cùng bố mẹ, vợ chồng ông không có công sức tôn tạo nhà đất của bố mẹ. Vì vậy, ông không yêu cầu thanh toán công sức tôn tạo, duy trì tài sản nhà đất của bố mẹ.

** Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.*

1. Bà Nguyễn Thị Khánh V1 trình bày: Sau khi cụ L2 chết, năm 2005, ông V2 và vợ là bà Đoàn Thanh T1 có sửa chữa công trình phụ ở tầng 1 và xây dựng mới phần công trình phụ ở tầng 2, được hội đồng định giá tài sản trị giá 80.776.169 đồng. Nay bà đề nghị trừ đi phần giá trị công trình do ông V2 và bà T1 xây dựng còn lại tài sản của bố mẹ bà đề nghị Tòa án giải quyết phân chia theo pháp luật.

2. Bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Đề nghị Tòa án sau khi đối trừ phần công trình sửa chữa, xây dựng của vợ chồng ông V2, bà T1 trị giá tài sản của bố mẹ chia cho 4 người con (ông V2, bà K1, bà V1 và bà). Bà đề nghị nhận kỷ phần bằng hiện vật cùng phía với ông Nguyễn Anh V2.

Do thời gian nghỉ phép không còn, bà tiếp tục sang sinh sống, lao động tại Cộng hòa Séc, bà đề nghị được giải quyết, xét xử vắng mặt.

3. Bà Đoàn Thanh T1 trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Anh V2 năm 1989 và về sinh sống cùng cụ P2, cụ L2, bà K1, bà M1, bà V1 tại căn nhà số 194 đường THĐ, tổ 16 cũ (tổ 03 mới), phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB. Năm 1996, cụ L2 mất, đến năm 1999 được sự đồng ý của cụ P2, bà và ông V2 tháo dỡ công trình phụ của bố mẹ phía sau nhà và xây nhà mái bằng 02 tầng và ở đó, diện tích nhà như công ty đo đạc và Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/7/2020 và xác định. Đến năm 2005 bà mua nhà và chuyển công tác lên HN sinh sống. Năm 2012, cụ P2 mất để lại tài sản là diện tích đất 71m² và 01 nhà 2 tầng xây dựng trên đất, còn tài sản trong nhà không có gì giá trị. Khi cụ L2 mất không để lại di chúc nhưng có di chúc miệng với nội dung là nhà đất để lại cho cháu nội Nguyễn Thị Minh P1 (con gái bà với ông V2), tiền hàng và tủ hàng để lại cho cô Nguyễn Thị Khánh V1. Khi cụ P2 chết có viết di chúc bằng V2 bản để lại toàn bộ nhà đất cho ông Nguyễn Anh V2 (chồng bà). Vợ chồng bà quản lý di sản của cụ P2, cụ L2 từ khi các cụ chết đến nay.

Nay bà K1 yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L2, cụ P2, quan điểm của bà trừ phần công trình xây dựng của vợ chồng bà trên đất không chia, còn tài sản nhà đất của cụ L2, cụ P2 đề nghị Tòa án chia theo ý nguyện của cụ L2, cụ P2 (bố mẹ ông V2).

Quá trình sống chung cùng cụ L2, cụ P2 ông bà không phải đôn lấp, tôn tạo nhà đất của bố mẹ, do vậy bà không yêu cầu công sức tôn tạo, duy trì tài sản nhà đất của cụ L2, cụ P2.

Do bà không thể về Tòa án gia tố tụng giải quyết vụ án, bà đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Minh P1 trình bày: Bà nội chị là cụ M1 Thị L2 mất khi chị còn khá nhỏ nên việc cụ có di ngôn lại phần tài sản của cụ, cụ thể là ngôi nhà số 194,

đường THĐ, thành phố TB, tỉnh TB chị không trực tiếp được nghe. Vì vậy, chị đề nghị Toà án xem xét thực hiện chia di sản thừa kế theo di ngôn của bà nội và di chúc của ông nội chị theo quy định của pháp luật. Trường hợp chị được hưởng quyền lợi gì thuộc tài sản thừa kế đang tranh chấp, chị xin chuyển toàn bộ quyền lợi cho ông Nguyễn Anh V2 (bố chị) và cam kết không có điều gì khiếu kiện sau này.

Do điều kiện công tác, chị không thể tham gia tố tụng tại Toà án, đề nghị Toà cho phép chị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Ý kiến của những người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà là cháu họ của cụ Nguyễn Văn P2, thời điểm trước khi cụ L2 mất khoảng 1 tháng, lúc đó cụ L2 vẫn còn minh mẫn, bà lên thăm và chơi với cụ L2 thì thấy cụ L2 có dặn “Nhà đất của các cụ để cho cháu nội là con của ông Nguyễn Anh V2, còn tử hàng và tiền thì cho bà V1 là con út”. Việc cụ L2 dặn dò về tài sản nhà đất cho cháu nội ngoài tôi ra còn có các chị em ruột của cụ L2 đều biết nội dung trên. Thời điểm bà V1 kiện cụ P2 yêu cầu chia di sản của cụ L2 thì cụ P2 và ông V2 có nhờ bà viết xác nhận nội dung như văn bản ông V2 đã xuất trình. Bà khẳng định văn bản ông V2 xuất trình cho Toà án không phải bà viết lúc cụ L2 đang hấp hối mà bà viết khi cụ L2 đã mất khoảng 10 năm.

2. Ông Mai Văn T2 trình bày: Ông là em ruột của cụ Mai Thị L2, trước khi cụ L2 mất ông không biết cụ L2 có dặn dò con cháu điều gì không. Khi cụ L2 minh mẫn, khỏe mạnh, vẫn đang buôn bán, ông thường đến nhà cụ L2 và cụ có nói với ông rằng “Nhà và đất là bà cho cháu nội (là con của anh V2 chị T1), còn tử và hàng hóa, tiền của bà là cho con út là chị V1”. Khi cụ L2 dặn dò như vậy chỉ có ông và cụ L2 biết không có ai chứng kiến, ông không ghi chép lại và lúc đó cũng không có ai ghi chép ý nguyện của cụ L2 thành văn bản. Việc cụ L2 dặn dò về di sản còn có cụ Mai Thị N1 biết, cụ N1 hiện đã chết. Sau này cô V1 kiện cụ P2 ra Tòa, ông viết lại lời dặn của cụ L2 để ông V2 nộp cho Tòa án lúc đó cụ L2 mất được khoảng 10 năm.

3. Bà Hoàng Thị T3 trình bày: Bà có bán hàng cho bà Mai Thị L2 ở số nhà 74, đường THĐ, tổ 16, phường BX, thường xuyên gần tết bà L2 lấy hàng của bà để bán kiếm thêm tiền, không may tết năm 1995 bà L2 mệt rồi mất, ông P2 và cô V1 nhờ bà bán hộ số hàng đó của bà L2, bà đã bán hết và đưa số tiền bán được cho ông P2 và cô V1.

*** Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường DT thể hiện:**

Về nguồn gốc thửa đất: Theo sổ mục kê năm 1976, thửa đất có diện tích 218m² mang tên cụ Nguyễn Văn P2. Quá trình sử dụng đất cụ P2, cụ L2 đã chuyển nhượng một phần đất cho ông Nguyễn Quốc T4. Việc cụ P2, cụ L2 chuyển nhượng đất cho ông T4 bao nhiêu m² và chuyển nhượng vào thời gian nào địa phương không biết. Theo sổ mục kê năm 1997 thửa đất có diện tích 71m². Ngày 22/9/2003 cụ Nguyễn Văn P2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 71m². Theo bản đồ đo đạc Vlap năm 2013 diện tích 71,1m², diện tích đất tăng 0,1m² là do sai số trong đo

đặc. Hiện nay thửa đất do ai quản lý sử dụng địa phương không biết nhưng người đóng T2 đất hàng năm là ông Nguyễn Anh V2.

Hiện nay UBND phường ĐT không lưu trữ tài liệu nào L2 quan đến việc công chứng, chứng thực bản di chúc miệng của cụ Mai Thị L2 do những người làm chứng ghi chép lại L2 quan đến thửa đất đang tranh chấp.

Bản di chúc giao quyền sở hữu và sử dụng đất ký tên cụ Nguyễn Văn P2 có chữ ký chủ tịch Nguyễn Văn N2 và đóng dấu UBND phường ĐT ngày 15/7/2005 là đúng chữ ký, chức danh của chủ tịch và con dấu của UBND phường ĐT tại thời điểm năm 2005.

*** Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/7/2020 thể hiện:**

- Về đất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 01, tại tổ 3, phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB diện tích 71 m² có tứ cận: Phía Đông dài 11,05 m giáp ngõ 192 THĐ; Phía Tây dài 11,12m giáp đất nhà ông T4; Phía Nam dài 6,66m giáp vỉa hè đường THĐ; Phía Bắc dài 6,35m giáp đất nhà ông T5 (ông Ngọ).

Về tài sản xây dựng trên đất: Công trình do cụ P2, cụ L2 xây dựng năm 1990: Phía Nam giáp vỉa hè đường THĐ, phía Đông giáp ngõ 192, phía Tây giáp nhà ông T4, phía Bắc giáp phần nhà do ông V2, bà T1 xây dựng. Diện tích tầng 1 là 35,4m², tầng 2 là 35,4m². Tổng diện tích sàn là 70,8m². Công trình do ông V2, bà T1 xây dựng năm 1999: Phía Nam giáp công trình do cụ P2, cụ L2 xây dựng, phía Đông giáp ngõ 192 đường THĐ, phía Tây giáp nhà ông T4, phía Bắc giáp nhà ông T5 (Ngọ), tường xây gạch chỉ có diện tích tầng 1 là 35,6m², tầng 2 là 25,6m². Tổng diện tích sàn là 61,2m².

*** Biên bản định giá tài sản ngày 15/7/2020 thể hiện:**

- Về trị giá đất: Hội đồng định giá thống nhất giá đất 153.000.000 đồng/m² x 71 m² = 10.863.000.000 đồng.

- Giá trị các công trình trên đất:

+ Trị giá công trình do cụ Nguyễn Văn P2 và cụ Mai Thị L2 xây dựng năm 1990 là 93.446.941 đồng.

+ Trị giá công trình do ông Nguyễn Anh V2 và bà Đoàn Thanh T1 xây dựng năm 1999 là 80.776.169 đồng.

Giá trị công trình xây dựng trên đất là 174.223.110 đồng.

=> Tổng giá trị đất và công trình xây dựng trên đất là 11.037.223.110 đồng. Trong đó trị giá đất + công trình cụ L2, cụ P2 xây dựng trên đất là 10.956.446.941 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh TB, quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều

654, Điều 655, 656, 658, khoản 4 Điều 670 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 611, 612, 613, khoản 1 các Điều 623, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K1 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Mai Thị L2 và cụ Nguyễn Văn P2 gồm có: 71m² đất tại thửa 166, tờ bản đồ số 01 tại số nhà 194, tổ 03 (tổ 16 cũ), đường THĐ, phường ĐT thành phố TB, tỉnh TB trị giá 10.863.000.000 đồng và 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng xây dựng trên đất diện tích 70,8m² trị giá 93.446.941 đồng. Tổng giá trị tài sản 10.956.446.941 đồng, trong đó trị giá tài sản của cụ L2, cụ P2 mỗi người là 5.478.223.470 đồng.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Mai Thị L2 theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1 mỗi người được hưởng trị giá tài sản là 1.095.644.694 đồng.

4. Chia di sản thừa kế của cụ Mai Thị L2 cho ông V2 1.095.644.694 đồng, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P2 theo di chúc cho ông V2 6.573.868.164 đồng, tổng trị giá tài sản ông Nguyễn Anh V2 được hưởng 7.669.512.858 đồng,

5. Giao cho ông Nguyễn Anh V2 được sở hữu và sử dụng diện tích đất 71m² và ngôi nhà 02 tầng diện tích 70,8m² (Phía Nam thửa đất) tại thửa số 166, tờ bản đồ 01, ở số nhà 194, đường THĐ, tổ 3 (tổ 16 cũ), phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB theo số liệu đo đạc thực tế ngày 15/7/2020. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00210 QSDĐ/ĐT-TX/399/QĐ-UB cấp ngày 22/9/2003 mang tên cụ Nguyễn Văn P2.

Ông Nguyễn Anh V2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1 mỗi người 1.095.644.694 đồng.

6. Ông Nguyễn Anh V2 và và Đoàn Thanh T1 được quyền sở hữu ngôi nhà 02 tầng diện tích 61,2m² (Phía Bắc thửa đất) xây dựng trên thửa đất số 166, tờ bản đồ 01, ở số nhà 194, đường THĐ, tổ 3 (tổ 16 cũ), phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB theo số liệu đo đạc thực tế ngày 15/7/2020.

(Có trích đo hiện trạng thửa đất, nhà kèm theo bản án)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10-11- 2020, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị Khánh

V1 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, xem xét lại đối với phần di sản của cụ P2, việc giao toàn bộ tài sản của cụ cho ông V2 để ông V2 thanh toán tiền là không hợp lý, vì ông V2 không có khả năng thanh toán.

Ngày 10-11- 2020, ông Nguyễn Anh V2 kháng cáo đề nghị xem lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị Khánh V1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các lời trình bày có trong hồ sơ vụ án. Bà K1, bà V1 và người B1 vệ quyền và lợi ích hợp pháp đều thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nội dung di chúc của cụ P2 vì thời điểm đó cụ P2 đang ốm nặng, không minh mẫn, di chúc không có ngày tháng, không có địa điểm, không ghi cụ thể di sản, cụ P2 định đoạt cả phần tài sản chung của cụ L2 là không đúng, việc chứng thực di chúc không đúng theo quy định pháp luật, ông V2 thừa nhận cầm di chúc lên Ủy ban nhân dân để chứng thực, di sản thừa kế đủ điều kiện chia bằng hiện vật nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định kỷ phần thừa kế và giao cho ông V2 toàn bộ di sản là không đúng quy định, việc định giá tài sản không chính xác, hiện tại giá trị di sản khoảng 20 tỉ đồng nên số tiền Tòa án cấp sơ thẩm chia cho các bà là quá thấp, nếu ông V2 đồng ý thì các bà tự nguyện nhận di sản theo hiện vật và trả cho ông V2 phần di sản tính theo giá trị theo đơn giá 200.000.000 đồng/m². Ngoài ra ông V2 được nhận tiền thuê nhà qua nhiều năm nhưng các bà không yêu cầu là đã có lợi cho ông V2, trong khi bà M1, bà V1 không có nơi ở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho các bà di sản thừa kế bằng hiện vật, khoản ½ căn nhà để có nơi ở, nơi thờ cúng, nơi đi lại cho các chị em các bà.

Ông Nguyễn Anh V2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên các ý kiến có trong hồ sơ vụ án. Ông V2 cho rằng cụ P2, cụ L2 chỉ có 01 tài sản duy nhất nên di chúc hoàn toàn có hiệu lực. Ông V2 cho rằng kết quả định giá là chính xác, giá trị di sản không cao như mức phía Nguyên đơn đề nghị, ban đầu ông V2 đồng ý nhận di sản thừa kế theo giá trị với đơn giá 200.000.000 đồng/m² nhưng sau đó ông V2 không đồng ý và đề nghị được nhận theo hiện vật như quyết định của bản án sơ thẩm, ngoài ra ông V2 nhất trí hỗ trợ thêm cho các bà K1, V1, M1 số tiền 404.355.306/người. Ông V2 không yêu cầu Tòa án xem xét tính công sức trông coi di sản.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại HN phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của các đương sự trong thời hạn luật định và hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định có căn cứ và đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của các đương sự không có căn cứ, không có tài liệu mới làm thay đổi nội dung vụ án, tuy nhiên tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Anh V2 đồng ý hỗ trợ thêm tiền cho các đồng thừa kế nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần

kháng cáo của các đương sự, ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng:**

[1] Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị K1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 166, tờ bản đồ số 01 ở tổ 3, phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB (cũ) nhưng hiện nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K1 và người có quyền lợi nghĩa vụ L2 quan bà Nguyễn Thị M1 đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Séc, Tòa án nhân dân tỉnh TB (cũ) căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định pháp luật.

[2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, các đồng thừa kế của cụ P2, cụ L2 đều có mặt; vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ L2 quan và người làm chứng, tuy nhiên phiên tòa đã được mở nhiều lần, những người này đều vắng mặt, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

*** Về nội dung:**

[1] Thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Cụ Nguyễn Văn P2 (chết năm 2012) và cụ Mai Thị L2 (chết năm 1996), ngày 10/02/2020 bà Nguyễn Thị K1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L2, cụ P2, căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, yêu cầu của bà K1 còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Yêu cầu chia thừa kế: Cụ Nguyễn Văn P2 (chết năm 2012) và cụ Mai Thị L2 (chết năm 1996), Cụ L2, cụ P2 sinh được 4 người con là ông Nguyễn Anh V2, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1, bố mẹ các cụ đều đã chết, hai cụ không có con riêng, con nuôi. Di sản các cụ để lại là 01 ngôi nhà 02 tầng và diện tích đất 71m² tại thửa 166, tờ bản đồ số 01 ở số nhà 194, tổ 03 (tổ 16 cũ), đường THĐ, phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00210 cấp ngày 22/9/2003 mang tên cụ Nguyễn Văn P2. Bà K1, bà V1, bà M1 đề nghị chia di sản thừa kế của cụ L2, cụ P2 theo quy định của pháp luật. Ông V2 đề nghị chia thừa kế theo di chúc miệng của cụ L2 và đề nghị được hưởng di sản theo di chúc bằng văn bản của cụ P2. Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của các đương sự thấy:

[2.1] Đối với di sản của cụ Mai Thị L2: Cụ Mai Thị L2 chết năm 1996 không để lại di chúc, ông V2 có cung cấp 02 Văn bản trình bày của ông Mai Văn T2 (em trai cụ L2) và bà Nguyễn Thị L1 (cháu cụ P2), thể hiện trước khi mất cụ L2 có di chúc miệng nội dung “*Nhà và đất là bà cho cháu nội (là con của anh V2, chị T1), còn tủ hàng hóa và tiền của bà là cho con út là chị V1*”. Thời điểm cụ L2 chết năm 1996, thực hiện Bộ luật dân sự năm 1995. Tại khoản 1 Điều 654 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định “*Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh*

tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản, thì có thể di chúc miệng. Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau đó những người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ”. Như vậy, theo quy định của pháp luật ngay sau khi cụ L2 di chúc miệng thì những người làm chứng phải ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ vào văn bản, tuy nhiên quá trình Tòa án tiến hành lấy lời của hai người làm chứng ông Mai Văn T2, bà Nguyễn Thị L1 đều xác định viết văn bản sau khi cụ L2 mất khoảng 10 năm. Tại phiên toà ông T2, bà L1 trình bày không nhớ thời gian viết văn bản, ông V2 khai thời điểm cụ L2 di chúc miệng có nhiều người chứng kiến nhưng không ai ghi chép lại nội dung di chúc của cụ L2. Xác nhận của bà Hoàng Thị T3 ông V2 cung cấp ngày 15/7/2020 thể hiện việc bà T3 bán hộ hàng cho cụ L2, không thể hiện di nguyện của cụ L2. Tại phiên toà bà T3 khai không biết cụ L2 di chúc như thế nào, việc bà bán giúp hàng hoá của cụ L2 là do cụ P2 và bà V1 nhờ. Vì vậy, việc di chúc miệng của cụ L2 là không hợp pháp. Do đó, bà K1 đề nghị chia di sản thừa kế của cụ L2 theo pháp luật là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V2 và luật sư đề nghị cho ông V2 được hưởng di sản thừa kế theo di chúc miệng của cụ L2 nhưng không cung cấp thêm chứng cứ mới. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông V2 và luật sư bào chữa cho ông V2..

[2.2] Đối với yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn P2: Trước khi mất cụ P2 có lập “Bản di chúc giao quyền sở hữu nhà và xử dụng đất” và được UBND phường DT xác nhận ngày 15/7/2005 thể hiện nội dung “*Tôi Nguyễn Văn P2 sinh năm 1930 tại xã TH, huyện TT, tỉnh TB. Trú quán số nhà 194, phố THĐ, tổ 16, phường DT thành phố TB, tỉnh TB. Sau khi xem xét trao đổi với anh chị em con cháu tôi viết giấy giao quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho con trai là Nguyễn Anh V2, sinh năm 1963. Hiện đang công tác ở LĐLĐ TB.....Năm 1999 trước khi làm mộ cho bà. Tôi động viên vợ chồng Nguyễn Anh V2 vay mượn làm hết 40m² còn lại 2 tầng và công trình phụ. Tuy chưa có giấy tờ hợp pháp nhưng trong thực tế vợ chồng tôi đã trao đổi cho con trai. Tôi có 3 con gái, con lớn Nguyễn Thị K1 đang ở với chồng tại nước CH Séc đã có 2 con đang học tập làm ăn ổn định 15 năm nay, thường xuyên thăm hỏi động viên cho bố rồi anh chị và các cháu. Con Nguyễn Thị M1 cũng đang ở với chồng tại nước CH Séc gần chục năm và có 2 con đang học tập và làm việc ổn định thường xuyên thăm hỏi động viên bố anh chị và các cháu. Con Nguyễn Thị Khánh V1, sinh năm 1974 hiện đang công tác ở Ban quản lý Dự án XD CB Sở Xây dựng có chồng Nguyễn Ngọc Q1 kỹ sư XD đang công tác tại Ban XD Sở Y tế TB công việc ổn định có hoàn cảnh chưa có nhà còn phải thuê nhà ở. Tuy vậy cũng đã mua được đất để làm nhà khi có điều kiện càng không cần sự hỗ trợ nên Nhà tôi không có nhu cầu bán mà để lại cho con trai là Nguyễn Anh V2. Anh V2 có trách nhiệm giữ gìn di sản của bố mẹ để lại, tập hợp đoàn kết anh em, giúp đỡ các em khi có khó khăn - là nơi tụ họp mặt anh em con cháu họ hàng ngày giỗ, ngày tết”. Thời điểm cụ P2 lập di chúc tháng 7/2005 thực hiện theo Bộ luật Dân sự năm 1995, căn cứ các Điều 655,*

656, 658, 670 Bộ luật Dân sự năm 1995 việc cụ P2 viết di chúc trong trạng thái hoàn toàn minh mẫn có ký tên vào bản di chúc và có xác nhận của chính quyền địa phương được thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đề nghị giám định chữ viết, chữ ký của cụ P2 trong bản di chúc, tại Kết luận giám định số 127/C09-P5 Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận “*Chữ ký chữ viết mang tên Nguyễn Văn P2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Văn P2 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 do cùng một người viết, ký ra*”. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận “Bản di chúc giao quyền sở hữu nhà và xử dụng đất” của cụ P2 lập là hợp pháp, theo nguyện vọng của cụ P2 di sản thừa kế của cụ, cho ông Nguyễn Anh V2 nên bà K1, bà V1 và luật sư đề nghị tuyên bố di chúc của cụ P2 không hợp pháp và chia di sản của cụ P2 theo pháp luật là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, việc cụ P2 viết di chúc để lại toàn bộ tài sản chung là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà của vợ chồng cụ L2, cụ P2 cho ông V2 là vượt quá quyền định đoạt tài sản chung của vợ chồng. Do đó, theo quy định tại khoản 4 Điều 670 Bộ luật Dân sự năm 1995, di chúc do cụ P2 lập có hiệu lực pháp luật một phần và phần di sản của cụ P2 được chia theo di chúc.

[3] Hàng thừa kế: Cụ L2 và cụ P2 có 4 người con gồm ông V2, bà K1, bà M1, bà V1. Cụ L2, cụ P2 đã mất, hai cụ không có con riêng, con nuôi, do vậy xác định hàng thừa kế di sản của cụ L2 (chết năm 1996) gồm 5 người: Cụ Nguyễn Văn P2, ông Nguyễn Anh V2, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1 và bà Nguyễn Thị Khánh V1.

[4] Di sản thừa kế: Di sản thừa kế cụ L2, cụ P2 để lại gồm có là 01 ngôi nhà 02 tầng và diện tích đất 71m^2 tại thửa 166, tờ bản đồ số 01 tại số nhà 194, tổ 03 (tổ 16 cũ), đường THĐ, phường ĐT thành phố TB, tỉnh TB (cũ). Tại Biên bản đo đạc thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 15/7/2020 thể hiện: diện tích đất là $71,0\text{m}^2$ trị giá 10.863.000.000 đồng. Nhà mái bằng hai tầng do cụ L2, cụ P2 xây dựng $70,8\text{m}^2$ trị giá 93.446.941 đồng.

Như vậy, kỹ phần tài sản của cụ L2 và cụ P2 mỗi người được hưởng 5.478.223.470 đồng gồm:

- + Đất $71,0\text{m}^2 : 2 = 35,5\text{m}^2$ trị giá: $10.863.000.000 \text{ đồng} : 2 = 5.431.500.000 \text{ đồng}$.
- + Nhà $70,8\text{m}^2 : 2 = 35,4\text{m}^2$ trị giá: $93.446.941 \text{ đồng} : 2 = 46.723.470 \text{ đồng}$.

Do đó, trị giá tài sản 5.478.223.470 đồng của cụ L2 được chia theo pháp luật, trị giá tài 5.478.223.470 đồng + kỹ phần tài sản cụ P2 được hưởng từ cụ L2 được chia theo di chúc.

[4] Kỹ phần thừa kế được hưởng:

[4.1] Hàng thừa kế của cụ M1 Thị L2: cụ Nguyễn Văn P2, ông Nguyễn Anh V2, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1. Kỹ phần thừa kế mỗi người được hưởng là 1.095.644.694 đồng gồm:

Về đất $35,5\text{m}^2$: 5 người = $7,1\text{m}^2$ đất/người x 153.000.000 đồng/ m^2 = 1.086.300.000 đồng/người.

Về nhà $35,4\text{m}^2$ trị giá 46.723.470 đồng : 5 người = $6,9\text{m}^2$ nhà/9.344.694 đồng/ người.

[4.2] Ông Nguyễn Anh V2 được hưởng thừa kế tài sản theo di chúc của cụ Nguyễn Văn P2 6.573.868.164 đồng (trong đó 5.478.223.470 đồng di sản của cụ P2 và 1.095.644.694 đồng cụ P2 hưởng thừa kế của cụ L2) + 1.095.644.694 đồng được hưởng thừa kế từ cụ Mai Thị L2, tổng là 7.669.512.858 đồng.

Như vậy, ông V2 được hưởng trị giá tài sản 7.669.512.858 đồng, bà K1, bà M1, bà V1 mỗi người được hưởng trị giá tài sản là 1.095.644.694 đồng.

[5] Phương án chia thừa kế: Do diện tích mỗi người được hưởng diện tích $7,1\text{m}^2$ đất, diện tích $6,9\text{m}^2$ nhà, theo quy định của pháp luật với diện tích đất nêu trên không đủ điều kiện tách thửa nên không thể chia di sản đồng đều cho hàng thừa kế bằng hiện vật được. Mặt khác, cụ P2 đã lập di chúc cho ông V2 được hưởng di sản của cụ nên ông V2 được quyền sử dụng $35,5\text{m}^2 + 7,1\text{m}^2 = 42,6\text{m}^2$ đất và $35,4\text{m}^2 + 6,9\text{m}^2 = 42,3\text{m}^2$ nhà, ngoài ra trên đất của cụ P2, cụ L2 còn có ngôi nhà 2 tầng diện tích $61,2\text{m}^2$ của ông V2, bà T1 xây dựng và tại phiên tòa bà V1, bà K1 đề nghị được nhận di sản bằng giá trị. Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ nhà đất cho ông V2, ông V2 có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà K1, bà M1, bà V1 mỗi người 1.095.644.694 đồng là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1 đề nghị chia cho các bà $\frac{1}{2}$ căn nhà nêu trên, các bà sẽ trả lại tiền cho ông V2 và định giá lại căn nhà nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Về vấn đề định giá: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc định giá và thông báo cho các bên nhưng các đương sự không khiếu nại. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1 không cung cấp được tài liệu chứng minh việc định giá của Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận việc định giá lại tài sản của các đương sự.

Về việc bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1 yêu cầu được giao di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ căn nhà nêu trên, thấy: ông V2 hưởng $\frac{7}{10}$ phần thừa kế, bà K1, bà M1, bà V1 hưởng $\frac{3}{10}$ phần thừa kế. Mặt khác, trên diện tích đất là di sản thừa kế có ngôi nhà 2 tầng diện tích $61,2\text{m}^2$ là của ông V2, bà T1 xây dựng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V2 đồng ý chia thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm (theo Bản án sơ thẩm thì bà K1, bà M1, bà V1 hưởng mỗi suất 1.095.644.694 đồng, tổng số là 3.286.934.082 đồng). Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông V2 đồng ý hỗ trợ thêm cho bà K1, bà M1, bà V1 mỗi người 404.355.306 đồng và cộng với mỗi suất thừa kế 1.095.644.694 đồng. Vì vậy, bà K1, bà M1, bà V1 mỗi người được hưởng 1.500.000.000 đồng (một tỷ, năm trăm triệu đồng). Tổng số tiền của bà K1, bà M1, bà V1 được hưởng là 4.500.000.000 đồng (bốn tỷ năm trăm triệu đồng). Đây là sự tự

nguyện của ông V2 cần được ghi nhận để B1 vệ quyền lợi của bà K1, bà M1, bà V1. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà K1, bà M1, bà V1 về việc yêu cầu được giao di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ căn nhà.

Sau khi cụ L2 mất, các đồng thừa kế xác định cụ P2 là người quản lý sử dụng nhà đất. Khi cụ P2 mất thì ông V2, bà Thuỷ quản lý sử dụng nhưng ông bà sinh sống ở Hà Nội nên cho thuê nhà thu tiền. Các đương sự không yêu cầu chia thừa kế đối với số tiền ông V2 đã cho thuê nhà. Quá trình chung sống ông V2, bà T1 khai không phải tôn tạo, đôn lấp nhà đất của cụ L2, cụ P2, nay ông bà không yêu cầu thanh toán tiền công sức trông coi di sản do đó không đặt ra giải quyết.

[9]. Với nhận định nêu trên, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại phiên tòa, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị Khánh V1, ông Nguyễn Anh V2; sửa quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh TB.

[10] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị Khánh V1, ông Nguyễn Anh V2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị Khánh V1, ông Nguyễn Anh V2.

2. Sửa quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh TB (nay là Tòa án nhân dân tỉnh HY):

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 654, Điều 655, 656, 658, khoản 4 Điều 670 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 611, 612, 613, khoản 1 các Điều 623, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K1 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” và các đương sự.

Xác định di sản thừa kế của cụ Mai Thị L2 và cụ Nguyễn Văn P2 gồm có: 71m² đất tại thửa 166, tờ bản đồ số 01 tại số nhà 194, tổ 03 (tổ 16 cũ), đường THĐ, phường ĐT thành phố TB, tỉnh TB (nay là phường THĐ, tỉnh HY) trị giá 10.863.000.000 đồng và 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng xây dựng trên đất diện tích

70,8m² trị giá 93.446.941 đồng. Tổng giá trị tài sản 10.956.446.941 đồng, trong đó trị giá tài sản của cụ L2, cụ P2 mỗi người là 5.478.223.470 đồng. Chia di sản thừa kế của cụ Mai Thị L2 theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1 mỗi người được hưởng trị giá tài sản là 1.095.644.694 đồng. Chia di sản thừa kế của cụ Mai Thị L2 cho ông V2 1.095.644.694 đồng, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn P2 theo di chúc cho ông V2 6.573.868.164 đồng, tổng trị giá tài sản ông Nguyễn Anh V2 được hưởng 7.669.512.858 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Anh V2 được sở hữu và sử dụng diện tích đất 71m² và ngôi nhà 02 tầng diện tích 70,8m² (Phía Nam thửa đất) tại thửa số 166, tờ bản đồ 01, ở số nhà 194, đường THĐ, tổ 3 (tổ 16 cũ), phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB (nay là phường THĐ, tỉnh HY). Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00210 QSDĐ/ĐT-TX/399/QĐ-UB cấp ngày 22/9/2003 mang tên cụ Nguyễn Văn P2. Ông Nguyễn Anh V2 và bà Đoàn Thanh T1 được quyền sở hữu ngôi nhà 02 tầng diện tích 61,2m² (Phía Bắc thửa đất) xây dựng trên thửa đất số 166, tờ bản đồ 01, ở số nhà 194, đường THĐ, tổ 3 (tổ 16 cũ), phường ĐT, thành phố TB, tỉnh TB (nay là phường THĐ, tỉnh HY). Trích đo hiện trạng thửa đất, nhà kèm theo Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh TB

3. Ông Nguyễn Anh V2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị Khánh V1 mỗi người 1.500.000.000 đồng (một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị Khánh V1, ông Nguyễn Anh V2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K1 và bà Nguyễn Thị Khánh V1, ông Nguyễn Anh V2 mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai số 0009864, 0009863, 0009871 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh TB (nay là Thi hành án dân sự tỉnh HY).

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại HN;
- TAND tỉnh HY;
- VKSND tỉnh HY;
- THADS tỉnh HY;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Văn Cường